

Số: 9 2 4 /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 19 tháng 3 năm 2022

V/v công bố thông tin  
báo cáo tài chính năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 10/03/2022 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
  - 6.2 Nội dung giải trình:
    - Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2020.
    - Chênh lệch trên 5% LNST so với trước kiểm toán năm 2021



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021 SO VỚI NĂM 2020**  
**A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2021**

Của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 10 tháng 03 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>637.720.100.903</b>	<b>589.711.938.843</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>179.796.711.341</b>	<b>45.431.938.636</b>
1. Tiền	111		179.796.711.341	45.431.938.636
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>246.663.900.935</b>	<b>242.323.265.823</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	207.420.481.582	196.592.461.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.325.544.661	2.369.333.781
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.932.004.095	48.434.216.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(9.014.129.403)	(5.072.746.512)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>200.440.523.038</b>	<b>295.938.371.454</b>
1. Hàng tồn kho	141		200.568.644.005	297.147.795.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(128.120.967)	(1.209.423.810)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.818.965.589</b>	<b>6.018.362.930</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	10.335.867.677	6.018.362.930
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		483.097.912	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>785.206.958.545</b>	<b>875.373.647.753</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.327.053.982</b>	<b>11.295.384.606</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	12.327.053.982	11.295.384.606
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>536.154.113.857</b>	<b>602.952.193.862</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	533.519.880.815	601.965.495.240
- Nguyên giá	222		3.012.464.604.264	2.969.043.351.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.478.944.723.449)	(2.367.077.856.395)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.634.233.042	986.698.622
- Nguyên giá	228		4.923.418.370	2.918.923.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.289.185.328)	(1.932.224.748)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>58.489.435.497</b>	<b>49.281.191.236</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	58.489.435.497	49.281.191.236
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>166.236.355.209</b>	<b>199.844.878.049</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	52.792.770.273	80.887.732.302
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	113.443.584.936	118.957.145.747
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>1.422.927.059.448</b>	<b>1.465.085.586.596</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>473.029.842.145</b>	<b>517.127.749.685</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>458.528.021.866</b>	<b>488.009.082.557</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	197.194.405.838	213.518.421.884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	6.618.806.182	1.059.941.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	35.815.953.798	40.406.855.757
4. Phải trả người lao động	314		23.164.186.858	16.880.158.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	15.726.513.572	2.601.386.480
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.527.894.994	6.703.017.037
7. Vay ngắn hạn	320	19	163.694.333.814	200.814.350.397
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.785.926.810	6.024.950.371
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.501.820.279</b>	<b>29.118.667.128</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	8.016.949.463	24.351.837.125
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.484.870.816	4.766.830.003
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>949.897.217.303</b>	<b>947.957.836.911</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>949.897.217.303</b>	<b>947.957.836.911</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.057.090.897	1.117.710.505
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.117.710.505	130.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.939.380.392	1.117.580.505
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>1.422.927.059.448</b>	<b>1.465.085.586.596</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02a-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	25	1.838.900.687.683	1.688.968.187.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.838.900.687.683</b>	<b>1.688.968.187.802</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.591.595.644.695	1.475.102.038.834
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>247.305.042.988</b>	<b>213.866.148.968</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.179.672.324	2.129.490.260
7. Chi phí tài chính	22	29	10.748.243.988	15.864.220.729
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.947.621.389	15.384.630.325
8. Chi phí bán hàng	25	30	169.775.872.562	123.001.483.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	69.722.793.402	77.637.792.423
10. <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>(762.194.640)</b>	<b>(507.857.286)</b>
11. Thu nhập khác	31		3.743.819.713	2.262.199.957
12. Chi phí khác	32		325.992.222	271.525.387
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.417.827.491</b>	<b>1.990.674.570</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.655.632.851</b>	<b>1.482.817.284</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	17.051.140.121	17.136.814.375
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(16.334.887.662)	(16.771.577.596)
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.939.380.392</b>	<b>1.117.580.505</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	27	16

## B. GIẢI TRÌNH

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 thay đổi trên 10% so với báo cáo năm 2020.

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty lãi 1,9 tỷ đồng, tăng 0,8 tỷ đồng so với năm 2020 (Lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 1,1 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

1.1. Đại dịch Covid bùng phát trở lại tại Việt Nam từ tháng 4 năm 2021, đặc biệt từ cuối tháng 7/2021 ổ dịch mới tại thị xã Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu và TP. Vinh lây lan nhanh sang các huyện còn lại nên tỉnh Nghệ An đã thực hiện Chỉ thị 16 từ 0h ngày 20/8/2021 tại 14 huyện, thị theo đó đã tác động lớn đến các thị trường tiêu thụ chính của Vicem Hoàng Mai. Việc giãn cách xã hội theo các chỉ thị 15, 16 kéo theo nhu cầu tiêu thụ giảm, áp lực cạnh tranh xuất khẩu và nội địa ngày càng lớn. Theo đó ảnh hưởng đến giá bán Xi măng tiêu thụ:

Giá bán xi măng nội địa: Giá thu về xi măng nội địa năm 2021 bình quân là 887.557 đồng/tấn thấp hơn 7.789 đồng/tấn so với năm 2020 làm giảm lợi nhuận 8,5 tỷ đồng;

Giá bán xi măng xuất khẩu: Giá thu về xi măng xuất khẩu giảm từ 1,0 - 1,5 USD/tấn trong 9 tháng đầu năm 2021 làm lợi nhuận giảm 5,9 tỷ đồng.

1.2. Trong năm 2021, tổng thời gian dừng lò theo kế hoạch là 33,0 ngày. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã gây khó khăn trong điều động nhân lực sửa chữa dẫn tới tổng thời gian dừng lò thực tế của Công ty là 34,7 ngày, tăng 1,7 ngày so với kế hoạch và 10,0 ngày so với cùng kỳ năm 2020 làm cho sản sản xuất lượng Clinker và Bột liệu giảm so với cùng kỳ. Sản lượng Clinker sản xuất năm 2021 giảm 34 ngàn tấn so với năm 2020 (năm 2021 là 1.432 ngàn tấn, năm 2020 là 1.466 ngàn tấn) làm giảm lợi nhuận 3,9 tỷ đồng.

1.3. Trong năm 2021, sau khi thực hiện sửa chữa, công ty đã giảm định mức tiêu hao, tăng tỷ lệ pha phụ gia, tiết giảm chi phí, cụ thể:

- Tiêu hao trong sản xuất: Tiêu hao than, điện, tỷ lệ pha phụ gia:

Tiêu hao than giảm 11 Kcal/kg Clinker (tiêu hao than năm 2021 là 828 Kcal/kg Clinker, cùng kỳ là 839 Kcal/kg Clinker) làm lợi nhuận tăng 6,3 tỷ đồng;

Tiêu hao điện tại các công đoạn năm 2021 giảm so với cùng kỳ làm tăng lợi nhuận 4,0 tỷ đồng, trong đó: Công đoạn sản xuất Clinker năm 2021 là 30,7 Kwh/tấn

giảm 0,5 Kwh/tấn so với năm 2020 làm tăng lợi nhuận 1,1 tỷ đồng; Công đoạn sản xuất Xi măng PCB40 rời dân dụng năm 2021 là 35,9 Kwh/tấn giảm 1 Kwh/tấn so với năm 2020 làm tăng lợi nhuận 1,4 tỷ đồng; Công đoạn nghiền liệu năm 2021 là 16,7 Kwh/tấn giảm 0,2 Kwh/tấn so với năm 2020 làm tăng lợi nhuận 0,7 tỷ đồng;

Tăng tỷ lệ pha phụ gia Xi măng PCB 40 dân dụng: Tỷ lệ pha phụ gia Xi măng PCB 40 dân dụng năm 2021 là 31,7% tăng 1,8% so với năm 2020 (năm 2020 là 30,0%) làm tăng lợi nhuận 8,2 tỷ đồng;

- Chi phí tài chính: Chi phí tài chính năm 2021 là 10,7 tỷ đồng giảm 5,1 tỷ đồng so với năm 2020 (năm 2020 là 15,8 tỷ đồng) làm lợi nhuận tăng 5,1 tỷ đồng;

- Bên cạnh đó, sản lượng Xi măng sản xuất tại nhà máy năm 2021 là 1.552 ngàn tấn tăng 23 ngàn tấn so với năm 2020 (năm 2020 là 1.529 ngàn tấn) làm tăng lợi nhuận tăng 1,5 tỷ đồng.

#### 1.4. Đơn giá vật tư đầu vào một số vật liệu tăng làm lợi nhuận giảm:

- Đơn giá điện: Đơn giá điện năm 2021 tăng 34 đồng/Kwh so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 4,7 tỷ đồng (đơn giá điện năm 2020 được giảm theo Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2020 và công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19);

- Đơn giá sắt năm 2021 bình quân là 166 ngàn đồng/tấn (đơn giá quy khô) tăng 12 ngàn đồng/tấn so với năm 2020 (năm 2020 là 154 ngàn đồng/tấn) làm giảm lợi nhuận 1,0 tỷ đồng;

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021 thay đổi trên 5% so với báo cáo trước kiểm toán

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế năm 2021 sau kiểm toán của Công ty là 1,9 tỷ đồng, tăng 0,1 tỷ đồng so với trước kiểm toán (LNST năm 2021 trước kiểm toán là 1,8 tỷ đồng) chủ yếu là do nguyên nhân sau:

- Tăng chi phí quản lý do tăng hạch toán chi phí hỗ trợ Covid-19 cho UBNDTTQ tỉnh Nghệ An, UBNDTTQ thị xã Hoàng Mai, UBNDTTQ phường Quỳnh Thiện, UBNDTTQ xã Quỳnh Vinh vào chi phí làm giảm lợi nhuận 0,26 tỷ đồng;

- Điều chỉnh giảm chi phí trích trước thưởng cho các đơn vị làm tăng lợi nhuận 0,37 tỷ đồng;

- Điều chỉnh giảm chi phí trích trước thưởng cho các đơn vị làm tăng lợi nhuận 0,37 tỷ đồng;

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Đậu Thị Nga**





**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021





**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

2500  
CÔNG TY  
NH  
OITT  
T NAI  
ĐA - T.P

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Đức Danh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2021)
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2021)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**


Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



  
Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Số: 0223 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

001  
CỔ  
T  
ĐE  
I  
T  
001

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 27 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Vũ Đức Nguyên**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0764-2018-001-1

**Lê Anh Sơn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1961-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 10 tháng 3 năm 2022*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>637.720.100.903</b>	<b>589.711.938.843</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>179.796.711.341</b>	<b>45.431.938.636</b>
1. Tiền	111		179.796.711.341	45.431.938.636
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>246.663.900.935</b>	<b>242.323.265.823</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	207.420.481.582	196.592.461.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.325.544.661	2.369.333.781
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.932.004.095	48.434.216.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(9.014.129.403)	(5.072.746.512)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>200.440.523.038</b>	<b>295.938.371.454</b>
1. Hàng tồn kho	141		200.568.644.005	297.147.795.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(128.120.967)	(1.209.423.810)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.818.965.589</b>	<b>6.018.362.930</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	10.335.867.677	6.018.362.930
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		483.097.912	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>785.206.958.545</b>	<b>875.373.647.753</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.327.053.982</b>	<b>11.295.384.606</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	12.327.053.982	11.295.384.606
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>536.154.113.857</b>	<b>602.952.193.862</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	533.519.880.815	601.965.495.240
- Nguyên giá	222		3.012.464.604.264	2.969.043.351.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.478.944.723.449)	(2.367.077.856.395)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.634.233.042	986.698.622
- Nguyên giá	228		4.923.418.370	2.918.923.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.289.185.328)	(1.932.224.748)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>58.489.435.497</b>	<b>49.281.191.236</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	58.489.435.497	49.281.191.236
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>166.236.355.209</b>	<b>199.844.878.049</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	52.792.770.273	80.887.732.302
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	113.443.584.936	118.957.145.747
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>1.422.927.059.448</b>	<b>1.465.085.586.596</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>473.029.842.145</b>		<b>517.127.749.685</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>458.528.021.866</b>		<b>488.009.082.557</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	197.194.405.838		213.518.421.884	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	6.618.806.182		1.059.941.635	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	35.815.953.798		40.406.855.757	
4. Phải trả người lao động	314		23.164.186.858		16.880.158.996	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	15.726.513.572		2.601.386.480	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.527.894.994		6.703.017.037	
7. Vay ngắn hạn	320	19	163.694.333.814		200.814.350.397	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.785.926.810		6.024.950.371	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.501.820.279</b>		<b>29.118.667.128</b>	
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	8.016.949.463		24.351.837.125	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.484.870.816		4.766.830.003	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>949.897.217.303</b>		<b>947.957.836.911</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>949.897.217.303</b>		<b>947.957.836.911</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000		747.691.310.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000		747.691.310.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811		19.138.086.811	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)		(28.199.462.462)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057		208.210.192.057	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.057.090.897		1.117.710.505	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.117.710.505		130.000	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.939.380.392		1.117.580.505	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>1.422.927.059.448</b>		<b>1.465.085.586.596</b>	



Lê Thị Nhân  
 Người lập



Đặng Thị Nga  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Quốc Việt  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	25	1.838.900.687.683	1.688.968.187.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		1.838.900.687.683	1.688.968.187.802
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.591.595.644.695	1.475.102.038.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		247.305.042.988	213.866.148.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.179.672.324	2.129.490.260
7. Chi phí tài chính	22	29	10.748.243.988	15.864.220.729
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.947.621.389	15.384.630.325
8. Chi phí bán hàng	25	30	169.775.872.562	123.001.483.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	69.722.793.402	77.637.792.423
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(762.194.640)	(507.857.286)
11. Thu nhập khác	31		3.743.819.713	2.262.199.957
12. Chi phí khác	32		325.992.222	271.525.387
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.417.827.491	1.990.674.570
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.655.632.851	1.482.817.284
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	17.051.140.121	17.136.814.375
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(16.334.887.662)	(16.771.577.596)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.939.380.392	1.117.580.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	27	16



Lê Thị Nhân  
Người lập



Đâu Thị Nga  
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.655.632.851</b>	<b>1.482.817.284</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	129.748.693.649	136.378.384.645
Các khoản dự phòng	03	4.655.319.013	3.774.152.629
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	186.680.460	(712.183)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.836.013.796)	(2.577.724.030)
Chi phí lãi vay	06	9.947.621.389	15.384.630.325
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>143.357.933.566</b>	<b>154.441.548.670</b>
(Tăng) các khoản phải thu	09	(9.478.339.573)	(42.930.586.253)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	102.015.513.918	(17.669.822.501)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.279.214.254)	(35.359.686.930)
Giảm chi phí trả trước	12	23.777.457.282	6.724.541.031
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.033.692.017)	(15.490.265.658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.205.464.843)	(8.503.923.316)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.724.200.000	7.000.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.348.223.561)	(7.926.086.320)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>216.530.170.518</b>	<b>40.285.718.723</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.487.052.585)	(9.698.927.657)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.781.032.727	826.044.138
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	847.319.088	980.116.090
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(44.858.700.770)</b>	<b>(7.892.767.429)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.370.781.833.204	1.347.420.177.825
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.407.901.849.787)	(1.374.235.885.411)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(37.120.016.583)</b>	<b>(26.815.707.586)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	134.551.453.165	5.577.243.708
Tiền đầu năm	60	45.431.938.636	39.853.982.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(186.680.460)	712.183
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>179.796.711.341</u>	<u>45.431.938.636</u>

Lê Thị Nhân  
Người lập

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Vicem”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 01 tháng 4 năm 2008. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 03 tháng 12 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 834 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 846 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty**

Hiện tại, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 để xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp tiêu thụ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp khai thác mỏ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện hoạt động sản xuất đá vôi nguyên liệu để sản xuất clinker, xi măng và tận thu đá phi nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng; sản xuất đá sét làm nguyên liệu sản xuất clinker, xi măng; cung cấp và thực hiện các dịch vụ nổ mìn, khai thác
3	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp dịch vụ công nghiệp	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các công tác dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, gia công, lắp đặt, xây dựng, vệ sinh, vận chuyển và vận hành điện, nước... Các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của Công ty và ngoài Công ty
4	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Ban đầu tư xây dựng	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### **Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

##### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Các loại chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn;
- Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện;
- Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn; và
- Các chi phí trả trước khác.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	407.014.668	706.984.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179.389.696.673	44.724.953.720
	<u><b>179.796.711.341</b></u>	<u><b>45.431.938.636</b></u>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	98.190.670.042	95.084.005.486
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	49.039.128.255	32.561.831.794
Sở Tài chính tỉnh Nghệ An (*)	24.573.923.952	24.573.923.952
Công ty TNHH Thành Luân	7.302.934.801	13.125.863.912
Công ty TNHH Trường An	-	1.456.276
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	530.186.069	3.611.009.000
Phải thu khách hàng khác	27.783.638.463	27.634.371.259
	<u><b>207.420.481.582</b></u>	<u><b>196.592.461.679</b></u>

**Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan**      **147.857.301.189**      **127.743.154.103**  
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

(\*) Phản ánh khoản công nợ phải thu Sở Tài chính tỉnh Nghệ An đối với hoạt động cung ứng xi măng cho Dự án giao thông nông thôn phát sinh trong các năm 2016 và 2017. Do Sở Tài chính Nghệ An chưa thể thu xếp nguồn kinh phí ngân sách để trả nợ Công ty đúng thời hạn hợp đồng, Cục thuế tỉnh Nghệ An đã có văn bản cho phép Công ty được nợ các khoản thuế tương ứng với khoản nợ phải thu mà Sở Tài chính tỉnh Nghệ An chưa thanh toán đúng hạn cho Công ty theo quy định.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án đô thị Quỳnh Vinh (*)	34.790.316.991	34.790.316.991
Tạm ứng cho nhân viên	2.367.345.347	4.897.318.002
Phải thu chi phí liên quan đến Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	2.349.751.965	1.876.567.675
Phải thu liên quan đến điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	565.223.400	565.223.400
Lãi dự thu	3.861.339.738	4.042.107.460
Các khoản phải thu khác	1.027.001.918	708.556.200
	<u>1.971.024.736</u>	<u>1.554.127.147</u>
	<b><u>46.932.004.095</u></b>	<b><u>48.434.216.875</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Đặt cọc ký cược, ký quỹ	12.327.053.982	11.295.384.606
	<u>12.327.053.982</u>	<u>11.295.384.606</u>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>4.426.563.138</b>	<b>4.607.330.860</b>

(\*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh. Đến thời điểm của báo cáo tài chính này, Công ty đang triển khai các thủ tục để chuyển nhượng Dự án này căn cứ theo các quyết định của Tổng giám đốc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và Hội đồng Quản trị Công ty.

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Xi măng Puzolan Gia Lai	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty Cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.845.196.644	-	2.045.196.644	2.045.196.644
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	-	988.120.250	-
Tổng công ty Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	734.610.000	-	734.610.000	-
Các đối tượng khác	2.711.323.032	278.559.855	3.275.323.032	2.938.746.102
	<b>355.000.000</b>	-	<b>355.000.000</b>	-
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
	<b>9.292.689.258</b>	<b>278.559.855</b>	<b>10.056.689.258</b>	<b>4.983.942.746</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn (**)				
Nguyên liệu, vật liệu	60.105.950.208	(128.120.967)	65.391.279.789	(113.567.120)
Công cụ, dụng cụ	51.750.395.956	-	45.241.411.275	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.950.901.734	-	125.463.487.759	-
Thành phẩm	43.761.396.107	-	61.051.616.441	(1.095.856.690)
	<b>200.568.644.005</b>	<b>(128.120.967)</b>	<b>297.147.795.264</b>	<b>(1.209.423.810)</b>
Dài hạn (**)				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	114.569.707.878	(1.126.122.942)	120.006.070.537	(1.048.924.790)
	<b>114.569.707.878</b>	<b>(1.126.122.942)</b>	<b>120.006.070.537</b>	<b>(1.048.924.790)</b>

(\*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số đầu năm	2.258.348.600	1.186.690.426
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	205.922.681	1.095.856.690
(Hoàn nhập) trong năm	(1.210.027.372)	(24.198.516)
Số cuối năm	<u>1.254.243.909</u>	<u>2.258.348.600</u>

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm lần lượt là 97.000.000.000 VND, 100.000.000.000 VND và 50.000.000.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 19), bao gồm: nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng, vật tư thiết bị xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, hàng hóa, thành phẩm, hàng đang đi đường, hàng gửi bán tại các đại lý, cửa hàng và hàng hóa hình thành trong tương lai.

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa phân bố	-	3.619.076.983
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	8.895.818.189	28.931.808
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn	787.034.499	1.202.754.038
Phí bảo hiểm	653.014.989	838.712.013
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	328.888.088
	<u>10.335.867.677</u>	<u>6.018.362.930</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa phân bố	28.385.420.088	52.712.643.224
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	15.753.023.564	22.164.244.032
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn	5.848.997.734	2.677.291.830
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B)	2.299.778.664	2.396.272.872
Chi phí trả trước dài hạn khác	505.550.223	937.280.344
	<u>52.792.770.273</u>	<u>80.887.732.302</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	811.041.366.054	2.104.844.272.018	39.908.635.787	13.249.077.776	2.969.043.351.635
Tăng trong năm	-	57.559.896.929	-	4.645.056.818	62.204.953.747
Thanh lý, nhượng bán	(1.502.103.714)	(10.605.581.204)	(6.489.867.109)	-	(18.597.552.027)
Giảm khác	(186.149.091)	-	-	-	(186.149.091)
Số dư cuối năm	809.353.113.249	2.151.798.587.743	33.418.768.678	17.894.134.594	3.012.464.604.264
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	417.526.715.730	1.902.979.391.526	34.303.167.464	12.268.581.675	2.367.077.856.395
Khấu hao trong năm	22.994.700.264	103.976.551.939	1.848.401.487	572.079.379	129.391.733.069
Thanh lý, nhượng bán	(1.502.103.714)	(9.732.105.599)	(6.252.558.977)	-	(17.486.768.290)
Giảm khác	(38.097.725)	-	-	-	(38.097.725)
Số dư cuối năm	438.981.214.555	1.997.223.837.866	29.899.009.974	12.840.661.054	2.478.944.723.449
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>393.514.650.324</b>	<b>201.864.880.492</b>	<b>5.605.468.323</b>	<b>980.496.101</b>	<b>601.965.495.240</b>
Tại ngày cuối năm	<b>370.371.898.694</b>	<b>154.574.749.877</b>	<b>3.519.758.704</b>	<b>5.053.473.540</b>	<b>533.519.880.815</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 263.252.178.450 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 201.815.283.838 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 243.231.887.003 VND, chi tiết tại Thuyết minh số 19 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 285.510.369.219 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	2.918.923.370
Tăng trong năm	2.004.495.000
Số dư cuối năm	<u>4.923.418.370</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	1.932.224.748
Khấu hao trong năm	356.960.580
Số dư cuối năm	<u>2.289.185.328</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>986.698.622</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.634.233.042</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn vẫn còn sử dụng là 1.482.223.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.482.223.370 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Hoàng Mai II (*)	27.247.772.933	25.338.682.024
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (**)	21.858.500.330	21.858.500.330
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh	6.993.751.221	-
Các công trình khác	2.389.411.013	2.084.008.882
	<u>58.489.435.497</u>	<u>49.281.191.236</u>

(\*) Thể hiện các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ. Dự án này bao gồm các hạng mục là (i) một trạm nghiền xi măng công suất 1.800.000 tấn xi măng/năm tại Khu Công nghiệp Đông Hời, thị xã Hoàng Mai, và (ii) dây chuyền lò nung clinker công suất 6.000 tấn clinker/ngày. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Dự án này đang trong quá trình xin phê duyệt Giấy Chứng nhận Đầu tư.

(\*\*) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm (i) chi phí giải phóng mặt bằng, (ii) thăm dò, nâng cấp trữ lượng, cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng trữ lượng khai thác.

13. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu ngân hàng (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

(\*) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm, đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất tham chiếu (trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng được niêm yết bởi 4 ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) + 1,2%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được quyền mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đã phát hành này với giá mua lại bằng mệnh giá tại thời điểm tròn 5 năm kể từ ngày phát hành. Toàn bộ khoản trái phiếu này được dùng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 31 tháng 07 năm 2020 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An (chi tiết tại Thuyết minh số 19).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh	37.109.728.106	37.109.728.106	42.130.811.614	42.130.811.614
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	23.148.401.159	23.148.401.159	20.979.508.919	20.979.508.919
Công ty Cổ phần Sao Mai	11.528.014.575	11.528.014.575	17.448.547.775	17.448.547.775
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	7.043.634.400	7.043.634.400	2.997.639.960	2.997.639.960
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	5.045.112.942	5.045.112.942	3.188.104.132	3.188.104.132
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghiệp MIS	4.597.075.332	4.597.075.332	10.418.728.699	10.418.728.699
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	3.909.839.800	3.909.839.800	24.531.332.078	24.531.332.078
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	3.459.225.000	3.459.225.000	2.819.954.472	2.819.954.472
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	2.353.330.980	2.353.330.980	1.015.373.205	1.015.373.205
Phải trả đối tượng khác	99.000.043.544	99.000.043.544	87.988.421.030	87.988.421.030
	<b>197.194.405.838</b>	<b>197.194.405.838</b>	<b>213.518.421.884</b>	<b>213.518.421.884</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>41.049.704.481</b>	<b>41.049.704.481</b>	<b>31.046.722.088</b>	<b>31.046.722.088</b>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	1.618.772.757	-
Công ty TNHH Thương mại - Vận tải Giang Đình	1.015.240.000	-
Công ty TNHH TM & VT Trường Thành	885.720.000	-
Công ty TNHH Lê Trương Phát	631.209.011	116.748.037
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Duy Linh	631.143.240	-
Công ty Cổ phần TM Yên Thắng	600.442.915	111.988.918
Công ty TNHH Thành Hưng	186.473.192	292.104.584
Các khách hàng khác	1.049.805.067	539.100.096
	<b>6.618.806.182</b>	<b>1.059.941.635</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	7.223.861.520	14.263.825.536	17.551.078.177	3.936.608.879
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.632.891.059	17.051.140.121	21.205.464.843	4.478.566.337
Thuế thu nhập cá nhân	217.219.424	544.064.527	653.250.751	108.033.200
Thuế tài nguyên	12.299.889.151	14.297.553.827	14.083.220.670	12.514.222.308
Phí bảo vệ môi trường	5.984.473.779	7.367.531.868	7.292.091.041	6.059.914.606
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	1.694.822.823	5.103.663.644	2.433.576.000	4.364.910.467
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	4.353.698.001	6.123.066.822	6.123.066.822	4.353.698.001
	<b>40.406.855.757</b>	<b>64.750.846.345</b>	<b>69.341.748.304</b>	<b>35.815.953.798</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	12.426.322.125	751.466.000
Lãi tiền vay	70.621.669	156.692.297
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.246.790.538
Các khoản khác	3.229.569.778	446.437.645
	<b>15.726.513.572</b>	<b>2.601.386.480</b>



18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người lao động (*)	4.615.000.000	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.023.755.150	2.036.580.150
Chi phí vận tải (**)	1.873.342.333	1.873.342.333
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	370.494.036	618.777.885
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.645.303.475	2.174.316.669
	<b>12.527.894.994</b>	<b>6.703.017.037</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>331.298.000</b>	<b>331.298.000</b>

(\*) Phản ánh khoản hỗ trợ cho người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động theo Quyết định số 863/XMHH-LT-CM.CĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018.

(\*\*) Phản ánh chi phí vận tải phải trả cho Công ty TNHH Thành Luân liên quan đến dự án Giao thông nông thôn. Theo yêu cầu của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An, khoản phải thu của Công ty TNHH Thành Luân đối với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An liên quan tới dịch vụ vận chuyển xi măng cung ứng cho Dự án giao thông nông thôn được chuyển giao cho Công ty để làm đầu mối thu nợ tập trung với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An. Theo đó, Công ty sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Thành Luân khi nhận được phần thanh toán tương ứng từ Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An.

19. VAY NGẮN HẠN

	Giá trị	Số đầu năm	Trong năm		Giá trị	Số cuối năm
		VND	Tăng	Giảm		VND
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn (i)	145.788.434.592	145.788.434.592	947.689.533.431	1.002.955.602.817	90.522.365.206	90.522.365.206
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (ii)	-	-	201.563.567.552	191.563.567.552	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (iii)	39.099.924.800	39.099.924.800	221.037.697.171	196.965.653.363	63.171.968.608	63.171.968.608
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh (iv)	15.925.991.005	15.925.991.005	491.035.050	16.417.026.055	-	-
	<b>200.814.350.397</b>	<b>200.814.350.397</b>	<b>1.370.781.833.204</b>	<b>1.407.901.849.787</b>	<b>163.694.333.814</b>	<b>163.694.333.814</b>

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/818422/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2021 với hạn mức 250.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2020/818422/HĐTD ngày 03 tháng 12 năm 2020 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo quyết định số 216/TTg ngày 15 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ cùng với các quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số BT 344736, BT 344728 và BT 344741 tại Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 66.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 97.000.000.000 VND.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 21590079/2021-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 26 tháng 08 năm 2021 với hạn mức 300.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444-XI MANG ngày 31 tháng 07 năm 2020 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 26 tháng 08 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các Phương tiện giao thông vận tải, hệ thống máy móc được quy định trong hợp đồng thế chấp tài sản số 20320079/2020/HĐBĐ/NHCT444 ngày 05 tháng 8 năm 2020; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 100.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND; và 1.200 trái phiếu mã CTG1727T2/01 kỳ hạn 10 năm mệnh giá 12.000.000.000 VND do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 12 năm 2017.

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HM/10723788 ngày 31 tháng 12 năm 2021 với hạn mức 150.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 02/2020/HM/10723788 ngày 01 tháng 10 năm 2020 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định). Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hệ thống cân than, hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 50.000.000.000 VND, các khoản phải thu của Công ty bao gồm: các khoản tiền gốc, lãi, tiền phạt, các loại phí và các khoản bồi hoàn phát sinh theo các hợp đồng giữa Công ty với Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung và Công ty TNHH Thành Hưng.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh với hạn mức 100.000.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 9417014.20 ngày 16 tháng 7 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng, clinker của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 23 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng theo hình thức tín chấp.

20. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.016.949.463	24.351.837.125
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>8.016.949.463</u></b>	<b><u>24.351.837.125</u></b>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường</u> VND
Số dư đầu năm	4.766.830.003
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	<u>1.718.040.813</u>
Số dư cuối năm	<b><u>6.484.870.816</u></b>

0112  
ÔNG  
TNI  
LO  
ỆT  
ĐA

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	34.117.576.691	953.266.393.097
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.117.580.505	1.117.580.505
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.426.136.691)	(6.426.136.691)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	27.691.310.000	-	-	-	(27.691.310.000)	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>208.210.192.057</b>	<b>1.117.710.505</b>	<b>947.957.836.911</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.939.380.392	1.939.380.392
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>208.210.192.057</b>	<b>3.057.090.897</b>	<b>949.897.217.303</b>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 747.691.310.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	531.354.720.000	71,07	531.354.720.000	531.354.720.000
Các cổ đông khác	216.336.590.000	28,93	216.336.590.000	216.336.590.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>100,00</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>747.691.310.000</b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.769.131</i>	<i>74.769.131</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.771.400)	(2.771.400)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(2.771.400)</i>	<i>(2.771.400)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>71.997.731</i>	<i>71.997.731</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ:**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	649,78	660,78
Đô la Mỹ (USD)	1.878.425,80	420,00

**Tài sản thuê ngoài:**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	6.506.238.403	6.628.896.128
Trên 1 năm đến 5 năm	18.401.442.336	12.858.286.368
Trên 5 năm	63.190.754.207	56.604.698.260
	<u><b>88.098.434.946</b></u>	<u><b>76.091.880.756</b></u>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán xi măng và clinker	1.835.870.867.917	1.686.230.707.982
Doanh thu khác	3.029.819.766	2.737.479.820
	<b>1.838.900.687.683</b>	<b>1.688.968.187.802</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>346.732.276.924</b>	<b>249.076.078.104</b>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của xi măng và clinker đã bán	1.589.277.331.256	1.473.533.012.396
Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.322.418.130 (1.004.104.691)	497.368.264 1.071.658.174
	<b>1.591.595.644.695</b>	<b>1.475.102.038.834</b>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	809.150.475.210	792.579.188.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.730.744.029	403.629.464.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.748.693.649	136.378.384.645
Chi phí nhân công	129.049.789.641	129.172.652.959
Chi phí khác (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	164.046.201.878 2.937.278.200	160.523.901.151 1.989.232.424
	<b>1.686.663.182.607</b>	<b>1.624.272.824.994</b>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.165.764.806	1.273.171.290
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.013.907.518	856.318.970
	<b>2.179.672.324</b>	<b>2.129.490.260</b>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.947.621.389	15.384.630.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá	800.622.599	479.590.404
	<b>10.748.243.988</b>	<b>15.864.220.729</b>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	31.290.844.198	34.891.255.153
Chi phí tiếp khách, hội nghị	5.990.345.684	9.831.047.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.108.068.797	7.504.652.516
Chi phí tư vấn	82.167.146	63.320.175
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.251.367.577	25.347.517.242
	<b>69.722.793.402</b>	<b>77.637.792.423</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	97.140.055.895	60.917.928.929
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	35.253.011.117	24.533.133.012
Chi phí nhân viên bán hàng	10.925.440.381	11.733.038.171
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4.743.351.954	4.704.676.435
Chi phí hội nghị, tiếp khách	4.496.937.368	5.447.822.312
Chi phí tư vấn	82.167.146	57.850.538
Chi phí bán hàng khác	17.134.908.701	15.607.033.965
	<b>169.775.872.562</b>	<b>123.001.483.362</b>
<b>Trong đó, chi phí với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>164.334.292</b>	<b>121.170.713</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	716.252.459	365.236.779
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.334.887.662	16.771.577.596
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>17.051.140.121</b>	<b>17.136.814.375</b>
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(16.334.887.662)</b>	<b>(16.771.577.596)</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>716.252.459</b>	<b>365.236.779</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.655.632.851</b>	<b>1.482.817.284</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	925.629.436	519.361.665
<i>Trừ: Chuyển lỗ</i>	-	(175.995.055)
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>3.581.262.287</b>	<b>1.826.183.894</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>716.252.459</b>	<b>365.236.779</b>



Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả cùng với các biến động năm nay, năm trước như sau:

	<b>Bảng cân đối kế toán</b>		<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch khấu hao tài sản tạm thời	8.016.949.463	24.351.837.125	(16.334.887.662)	(16.771.577.596)
<b>(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b>(16.334.887.662)</b>	<b>(16.771.577.596)</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.939.380.392	1.117.580.505
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	71.997.731	71.997.731
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>27</b>	<b>16</b>

**33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 24 tháng 10 năm 2045. Theo đó, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoảng 122,7 tỷ VND.

**Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường**

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn của UBND tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An và Quyết định số 2921/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi trả chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai để nâng công suất lên 2,4 triệu tấn/năm, tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 VND. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 VND và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2022 tới năm 2049) là 787.406.000 VND.

**Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên**

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”), kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Công ty áp dụng giá tính thuế theo các Quyết định hàng năm của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Xi măng Việt Nam  
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1  
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn  
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng  
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng  
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem  
(Trước là CTCP Vicem Vật tư Vận tải Xi măng)  
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân  
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn  
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>	<b>346.732.276.924</b>	<b>249.076.078.104</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	134.900.720.516	135.646.419.003
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	126.323.213.621	35.287.822.720
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	85.508.342.787	78.141.836.381
<b>Mua hàng</b>	<b>110.327.247.105</b>	<b>131.774.469.065</b>
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	7.584.221.180	6.454.699.300
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	12.742.645.818	7.444.179.274
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	5.030.796.750	3.774.151.500
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	2.515.322.250	2.516.382.750
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	58.547.046	32.876.418.543
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	82.395.714.061	78.708.637.698
<b>Chi phí tư vấn</b>	<b>164.334.292</b>	<b>121.170.713</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	164.334.292	121.170.713
<b>Thù lao người đại diện quản lý phần vốn</b>	<b>330.580.462</b>	<b>286.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	330.580.462	286.000.000
<b>Nhận ủng hộ Quỹ Phúc lợi Công đoàn Công ty</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	12.000.000.000	7.000.000.000
<b>Nhận ủng hộ Quỹ An Sinh Xã hội</b>	<b>8.109.200.000</b>	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	8.109.200.000	-
<b>Nhận hỗ trợ thanh toán lao động dôi dư</b>	<b>4.615.000.000</b>	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	4.615.000.000	-
<b>Phí gia công</b>	<b>8.292.548.635</b>	<b>12.645.808.553</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	8.292.548.635	12.645.808.553

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>147.857.301.189</b>	<b>127.743.154.103</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	98.190.670.042	95.084.005.486
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	49.039.128.255	32.561.831.794
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	530.186.069	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>4.426.563.138</b>	<b>4.607.330.860</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	565.223.400	565.223.400
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.861.339.738	4.042.107.460
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>41.049.704.481</b>	<b>31.046.722.088</b>
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	5.045.112.942	3.188.104.132
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	3.459.225.000	2.819.954.472
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	7.043.634.400	2.997.639.960
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	46.141.400
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	2.353.330.980	1.015.373.205
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	23.148.401.159	20.979.508.919
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>331.298.000</b>	<b>331.298.000</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	331.298.000	331.298.000

  
 D-C.H  
 Y  
 TE  
 M  
 H.A

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Quốc Việt	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	562.306.624	572.689.710
Ông Trần Đức Danh	Thành viên Hội đồng quản trị	23.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	49.000.000	-
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	502.764.598	506.900.740
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng	434.724.086	428.002.044
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	33.000.000
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	430.997.300	450.833.103
Ông Lê Quý Thạch	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1/12/2019)	-	31.852.491
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc	318.113.725	363.480.434
Ông Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc	354.329.844	395.189.703
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	261.962.522	269.589.928
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát	155.590.675	166.905.251
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	173.876.907	177.070.195
		<b>3.362.666.281</b>	<b>3.563.513.599</b>

Lê Thị Nhân  
Người lập

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022